

KET VOCABULARY  
TOPIC 20: THE NATURAL WORLD

| No. | Words | Meaning                                       |
|-----|-------|-----------------------------------------------|
| 1.  |       | không khí, cỏ, thực vật, cây cối, hoa         |
| 2.  |       | băng, biển, bãi biển, bầu trời, ngôi sao, đảo |
| 3.  |       | gỗ, rừng, đồi, núi, hồ, sông, suối            |
| 4.  |       | đông, tây, nam, bắc                           |
| 5.  |       | đất nước, vùng quê, thành phố, phố            |
| 6.  |       | khám phá, trồng lớn lên, không gian, lửa      |